

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

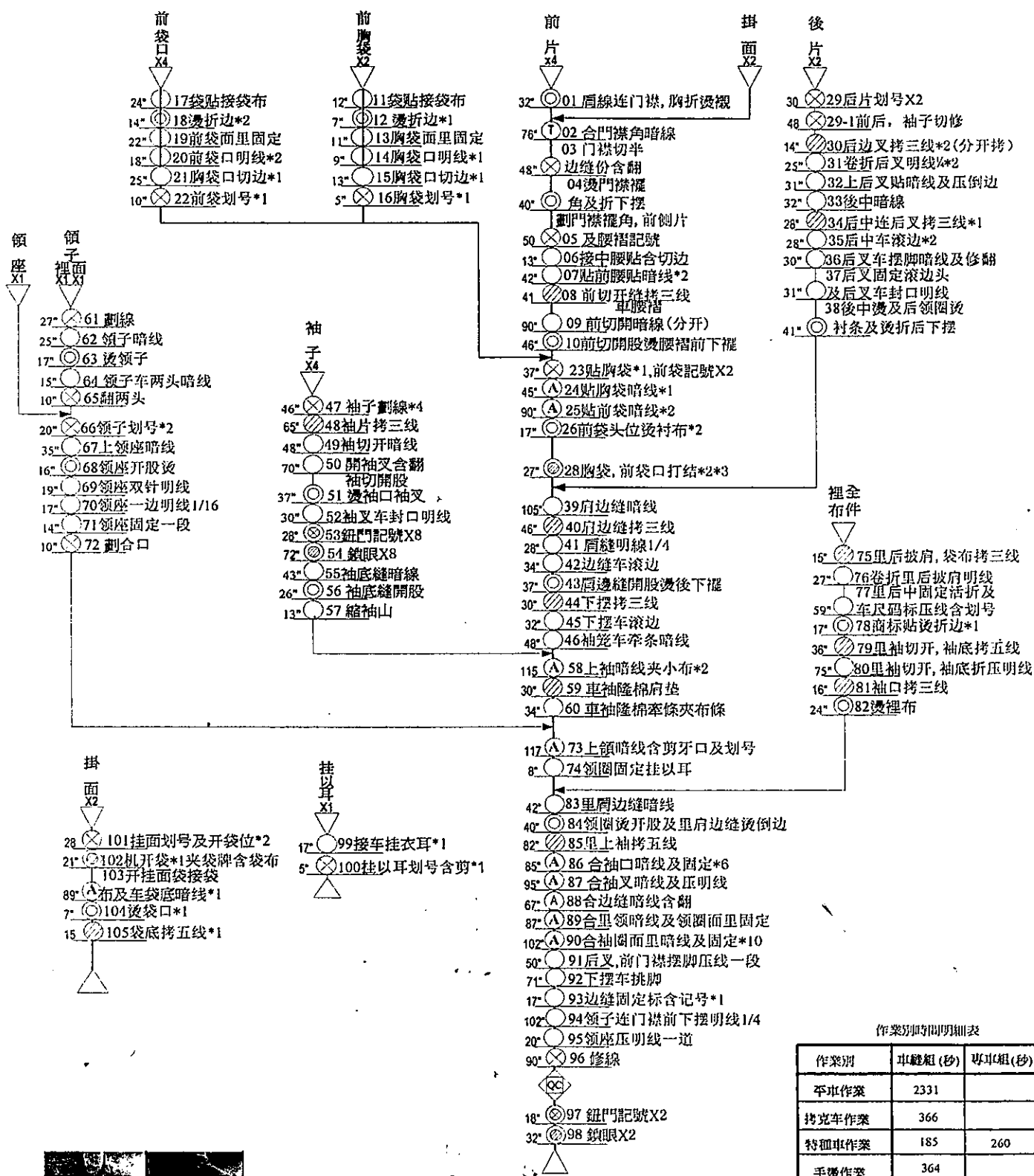
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: <u>G16-196B</u>	款式說明 订单 : 3000	制表人: NGA	日期: 2016/06/13	文件編號:
參考雷同款: 同款式 G15-347B			照片 	
生產車縫時間: 3654	特車組時間: 278	總時間: 3932		
生產出數: 7.88	特車組出數: 103.6	IE 總出數: 7.32		

PPIC 主管:

2
15
6/13

茲核定IE出數如下:			
衣車縫 <u>795</u> 件	掛車縫 _____ 件	身整件 <u>20</u> 件	裡整件 _____ 件
全車縫 _____ 件	核: <u>6/13/2016</u>	件整件 _____ 件	簽: _____



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	専車組(秒)
平車作業	2331	
拷克平作業	366	
特種車作業	185	260
手機作業	364	
手工作業	408	18
合計工喰(秒)	3654	278
出數(件)	7.88	103.6
總合計工喰 (秒)	3932	總出數 (件) 7.32

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE: NI G16-196B

DATE: 6/11/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.88 7.88

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟縫, 夾條	C		手縫	28	207.8	1029
02	合門襟暗綫	B		平車	75	597.8	384
03	門襟切半邊縫合綫	C		平車	43	319.1	670
04	夾門襟及前下擺縫折	B		手縫	37	294.9	778
05	前片划号*2	C		手工	25	185.5	1152
06	前側片划号*2	C		手工	25	185.5	1152
07	車前襟褶暗綫*2	B		平車	42	334.7	686
08	接中腰貼及切边*2	B		平車	13	103.6	2215
09	貼前腰貼及針壓綫*2	B		平車	42	334.7	686
10	挂面, 前切開襟三綫*2	B		拷克	41	326.8	702
11	邊縫暗綫	B		平車	45	358.7	640
12	夾前門襟及前襟切開及折下擺	B		手縫	42	334.7	686
13	貼前袋, 胸袋划号*3	C		手工	37	274.5	778
14	貼胸袋暗綫*1	A		平車	45	376.7	640
15	貼前袋口暗綫*2	A		平車	90	753.3	320
16	前袋頭夾綫*2	B		手縫	17	135.5	1694
17	胸袋, 前袋打結*6	B		平車	27	215.2	1067
18	前邊縫暗綫	B		平車	105	836.9	274
19	前邊縫三綫	B		拷克	38	302.9	758
20	邊縫車滾边	B		喇叭	34	271.0	847
21	下擺三綫	B		拷克	21	167.4	1371
22	下擺車滾边	B		喇叭	32	255.0	900
23	前邊縫開散綫	B		手縫	37	294.9	778
24	袖籠車牽車	B		平車	48	382.6	600
25	上袖暗綫	A		平車	115	962.6	250
26	袖籠固定一道	B		平車	32	255.0	900
27	袖籠車肩棉包	B		平車	30	239.1	960
28	袖籠車棉牽車	B		平車	34	271.0	847
29	後, 車挂衣耳	B		平車	17	135.5	1694
30	上領暗綫	A		平車	117	979.3	246
31	領圍固定挂耳*1划号含剪*1	B		平車	21	167.4	1371
32	重前邊縫暗綫	B		平車	42	334.7	686
33	面里領圍開散及後重前邊縫暗綫	B		手縫	25	199.3	1152
34	重上袖拷五綫	B		拷克	82	653.5	351
35	合袖口暗綫及固定*6	A		平車	85	711.5	339
36	合袖口面里暗綫及壓明綫	A		平車	95	795.2	303
37	合挂里暗綫含翻	A		平車	67	560.8	430
38	袖籠面里固定及固定*10	B		平車	96	765.1	300
39	合領圍暗綫	A		平車	42	351.5	686
40	領圍面里固定	B		平車	45	358.7	640
41	邊縫固定領綫綫*2	B		平車	21	167.4	1371
42	肩叉腰腳壓綫一段	B		平車	25	199.3	1152
43	前門襟腰腳壓綫一段	B		平車	25	199.3	1152
44	下擺車拷脚, 袖口車拷脚	B		拷脚	91	725.3	316
45	蓋沿, 門襟連前下擺明綫1/4	B		平車	102	812.9	282
46	邊縫固定標*1	B		平車	17	135.5	1694
47	領圍明綫一道	B		平車	20	159.4	1440
48	鈕門記号*2	C		手工平車	18	133.6	1600
49	領圍*3, 領眼打結	B		平車	32	255.0	900
XZ	拷綫	C		手工	90	667.8	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-1958**
DATE: **6/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.88** **7.88**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合群記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前口袋*2*2						
	Túi trước*2*2						
A01	前袋接袋布暗线*2	B		平车	24	191.3	1200
A02	烫折袋口*2	B		手烫	14	111.6	2057
A03	袋口明线一道	B		平车	18	143.5	1600
A04	前袋面里固定	B		专车	22	175.3	1309
A05	前袋周边切边*2	B		平车	25	199.3	1152
A06	前袋底划线*2	C		手工	10	74.2	2880
	胸口袋*1						
	Túi ngực*2						
B01	前袋接袋布暗线*2	B		平车	12	95.6	2400
B02	烫折袋口*2	B		手烫	7	55.8	4114
B03	袋口明线一道	B		平车	9	71.7	3200
B04	胸袋面里固定	B		专车	11	87.7	2618
B05	袋口面里固定	B		平车	13	103.6	2215
B06	胸袋底划线*1	C		平车	5	37.1	5760
	后片*2						
	Thân sau*2						
C01	后片划号*2	C		手工	30	222.6	960
C02	前后袖子切修	C		手工	48	398.4	600
C03	后边叉拷三线*1	B		拷克	14	111.6	2057
C04	烫折后边叉明线1/4	B		平车	25	199.3	1152
C05	上后叉贴暗线	B		平车	19	151.4	1516
C06	边叉贴拷三线	B		拷克	8	63.8	3600
C07	后叉贴压倒边明线	B		平车	13	103.6	2215
C08	后中暗线及后叉上段固定	B		平车	32	255.0	900
C09	后中拷暗线	B		拷克	20	159.4	1440
C10	后中车滚边	B		喇叭	28	223.2	1029
C11	车后又摆脚暗线及修翻	B		平车	30	239.1	960
C12	后叉固定滚边头	B		平车	11	87.7	2618
C13	后叉车封口明线	B		平车	20	159.4	1440
C14	后中开股,烫折后又烫及烫折	B		手烫	31	247.1	929
	袖子*4						
	Tay*4						
D01	领子划号	C		手工	40	296.8	720
D02	袖子拷三线*4	B		拷克	56	446.3	514
D03	袖切开暗线	B		平车	54	430.4	533
D04	开袖叉含修翻	B		平车	35	279.0	823
D05	袖切开股烫及袖口及袖叉	B		手烫	37	294.9	778
D06	袖叉车封口明线一段	B		平车	25	199.3	1152
D07	钮门记号*6	C		手工	15	111.3	1920
D08	锁眼*6固定袖叉,锁眼打结	B		专车	72	573.8	400
D09	袖底缝暗线	B		平车	43	342.7	670
D10	袖底缝开股烫	B		手烫	21	167.4	1371
D11	缩袖山	B		平车	13	103.6	2215

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-196B**
DATE: **6/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.88 7.88**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划綫*2	SD cổ*2	C		手工	20	148.4
E02	領子暗綫	Can chập sống cổ	B		平車	25	199.3
E03	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	17	135.5
E04	車兩頭含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B		平車	25	199.3
E05	領口切修	Chém mo miệng cổ	C		平車	11	81.6
E06	領座划綫*2	SD chân cổ*2	C		手工	15	111.3
E07	上領座暗綫*2	Tra chân cổ*2	A		平車	35	293.0
E08	領座開股燙*1	Là rẽ chân cổ	B		手燙	11	87.7
E09	領座一邊壓明綫1/16	Mí chân cổ 1 bên	B		平車	17	135.5
E10	領座雙針明綫*1	Điều chân cổ 2 kim*1	B		雙針	19	151.4
E11	領座固定一段	Ghim miệng chân cổ 1 đoạn	B		平車	14	111.6
E12	領口划綫	SD miệng cổ	B		手工	10	79.7
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
F01	挂面划綫*2	SD đáp nẹp*2	C		手工	28	207.8
F02	燙袋口*1	Bổ túi đáp nẹp bằng máy*1	B		專車	21	167.4
F03	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay*1	C		手工	15	111.3
F04	固定兩頭*1	Chặn túi 2 đầu*1	A		平車	19	159.0
F05	燙袋口*1	Là miệng túi*1	B		手燙	7	55.8
F06	接袋布及車袋口壓綫*1	Can lót túi, mí miệng túi*1	B		平車	42	334.7
F07	挂面袋底拷五綫*1	VS 5 chỉ đáy túi*1	B		拷克	15	119.6
	里布	Lót					
G01	里后皮肩固定鎖綫綫及划綫	SD + đặt dây giằng lót	B		平車	12	95.6
G02	里后披肩卷折明綫	Điều gấp lót đáp ngực TS	B		平車	27	215.2
G03	里后披肩拷三綫,袋布拷三綫	VS 3 chỉ đáp ngực lót, đáp lót túi	B		拷克	15	119.6
G04	商標貼燙折邊*1	Là gấp đáp mac TS*1	B		手燙	17	135.5
G05	里后中肩固定活折及固定邊綫	Ghim ly giữa sau lót	B		平車	13	103.6
G06	里后中車商標壓明綫	Mí dán mac chính, mí dán đáp mac	B		绣花車	46	366.6
G07	里袖切開袖底拷五綫	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	40	318.8
G08	里袖叉固定	Chặn sè tay lót	B		平車	17	135.5
G09	里袖切開,袖底壓明綫	Mí sống tay, bụng tay lót	B		平車	54	430.4
G10	里袖口拷三綫	VS 3 chỉ gấu tay	B		拷克	16	127.5
G11	燙袖里	Là lót tay	B		手燙	16	127.5
G12	燙里后披肩	Là đáp ngực TS lót	B		手燙	8	63.8
	TOTAL					3932	31,324



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	2331		28
拷克作業 Máy vs	366		4
May vien (喇叭)	94		1
挑脚車作業 Đúc chũng	91	260	1
手燙作業 Là	364		4
手工作業 Củ tay	408	18	5
日工(秒) T. công (s)	3654	278	44
出數(件)(SL CN)	7.88	103.6	
總合計時(秒) Tổng công	3932	總出數: Tổng LSCN	7.32

製表人: 阿草

製造單號: G16-196B

車縫出數及使用機器預估表

客戶 : GAP

部門別	工段內容	工時 / 秒														備註
		平車	熨板車	切修車	滾邊車	雙針車	拷邊車	肩墊車	開袋機	打釘車	盲縫車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
前片*4	劃號.燙襯(門襟.肩).拷3線(前切)						40							50	48	
腰貼*2	車腰褶.折車腰貼	90														
	前切開暗線.前切開股.燙褶&前下襠	52												64		
	貼袋記號														45	
口袋*3+3	接袋布.模板固定.燙袋口.劃號.拷3線	34	51				39							23	44	
	貼上下口袋暗線.袋口打結*6	210											32			
掛面*2	劃號														13	
袋條*1袋布*2	開內袋*1(機開袋+平車部分).袋底拷5線.袋口打結*2	79					21		27				15			
	合門襟模板暗線.切修.翻燙	69	65	36										48	42	
後片*2	劃號.後叉拷3線.折後叉明線*1	18					6								26	
後叉貼*1	拷3線.折邊明線*1.接後叉貼拷合.壓倒邊	42					14									
	車襠角*2含翻.燙後叉&下襠	37												44		
	後中縫暗線&固定後叉	35												28		
	後中拷3線.滾邊.固定尾端.車封叉線.燙後領圍襠	27			19		13							15		
	肩邊縫暗線夾線耳.拷3線.肩縫明線.邊縫滾邊.燙股.下襠拷3線.下襠滾邊	126			65		59							30		
	車袖圈牽條	52														
袖片*4	劃號.拷3線(袖切開.袖底縫)						69								36	
	袖切開暗線.開袖叉.袖切開股.燙袖叉袖口.袖叉打結*2	117											20	54		
	鎖眼打結*6含記號.機釘釦*6A									44		47	32		26	
	袖底縫暗線.開股	42												20		
	縮袖山.上袖.車棉牽條	183														
領片*1+1	劃號.暗線&切修.壓倒邊.車兩端.翻燙	38		21										18	19	
領座*2	接領座.撥開明線兩道.固定.修領口	53				48									21	
	上領夾掛衣耳(分開上).開股	136												42		
裡布	製裡拷合(袖切.袖底).折邊明線.袖口拷3線.燙	69					59							21		
商標貼*1	燙折邊													27		
	車商標	30														
裡後披肩*1	捲下襠	35														
	車商標貼	36														
	製裡拷合(肩邊縫.上袖)						99									
	合裡領圈.面裡領圈固定.襠角明線*4.固定下袖圈&腋邊.合袖口.袖叉.挑腳.固定	405									46					

製造單號: G16-196B

車縫出數及使用機器預估表

客戶 : GAP

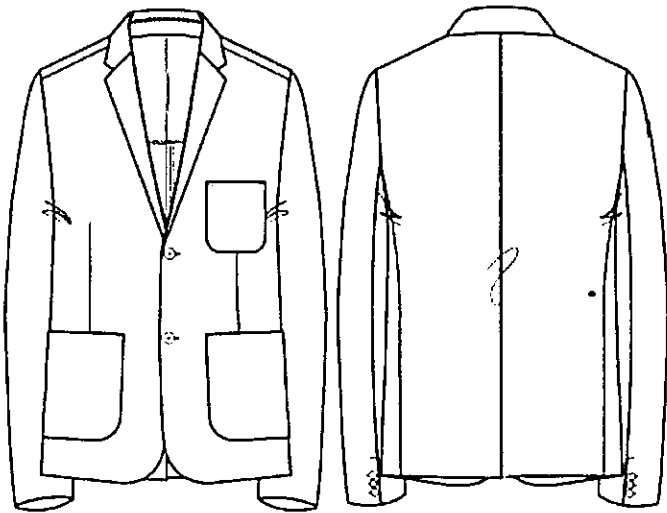
部門別	工段內容	工時 / 秒														備註
		平車	模板車	切修車	滾邊車	雙針車	拷邊車	再整車	開袋機	打釦車	盲縫車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
	翻轉全件														36	
	下襠挑腳										45					
	修線														96	
	全件鎖眼打結*2含記號*2+2											26	13		20	
	門襟核對鈕位記號*2														24	
	合計全件車縫工時	####	116	57	83	48	419	0	27	44	91	73	112	484	496	4065
	以一條線38人計,預估車台數量	18.8	1.1	0.5	0.8	0.4	3.9	0.0	0.3	0.4	0.9	0.7	1.0	4.5	4.6	38.0
	全件車縫出數/ 件															7.08

專特車工時： 442 車縫工時(不含專特車)

3623

車縫出數(不含專特車)

7.95



製表 王愛卿 2016/6/13